

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25/7/2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình.
2. Ông Tôn Thất Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:
Bà Thái Thị Lan – Kiểm Sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2023/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1992.

Địa chỉ: tổ M, ấp H, xã P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: - Ông Hồ Hữu Đ, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã Q, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ tạm trú: tổ M, ấp H, xã P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Bà S và ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông Đ kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P , huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93 ngày 09/7/2012. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc, ông Đ không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn mà còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, từ năm 2020 bà và ông Đ sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Hồ Hữu D , sinh ngày 02/6/2013 và cháu Hồ Duy T , sinh ngày 06/11/2016. Ly hôn, bà S yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023, bị đơn ông Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà S kết hôn với nhau năm 2012, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã P , huyện Vĩnh Cửu, hai vợ chồng có tổ chức đám cưới và làm lễ tại nhà thờ. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường tại xã P , đến năm 2020 ông lên tỉnh Bình Dương làm việc để lo kinh tế cho gia đình. Đến đầu năm 2022 ông có quen người phụ nữ khác nhưng thời gian có 15 ngày và sau đó ông chấm dứt cho tới nay. Ông đi làm ăn thời gian đầu gửi tiền về để vợ chăm sóc cho con, nhưng từ năm 2022 dịch bệnh nên công việc làm ăn không ổn định nên ông không gửi tiền về để vợ lo cho con. Ông biết mình sai nên mong vợ con tha thứ và cho ông thời gian để ông hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông cùng vợ chăm lo cho con cái. Nay bà S làm đơn xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với vợ và không muốn hạnh phúc vợ chồng tan vỡ.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Hồ Hữu D , sinh ngày 02/6/2013 và cháu Hồ Duy T , sinh ngày 06/11/2016. Vì không muốn ly hôn và không muốn con cái chia cắt tình cảm cha mẹ nên ông xin thời gian để thuyết phục vợ hàn gắn. Trường hợp vợ cương quyết xin ly hôn thì ông xin được nuôi dưỡng 02 con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị Ngọc S được ly hôn với ông Hồ Hữu Đ. Về con chung: Giao con chung là cháu Hồ Hữu D , sinh ngày 02/6/2013 và cháu Hồ Duy T , sinh ngày 06/11/2016 cho bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; Do bà S không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các Đ sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đ sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Ngọc S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Hồ Hữu Đ, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Đ có đăng tạm trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: tổ M, ấp H, xã P , huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 93 ngày 09/7/2012 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà S và ông Đ xác định giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ có quan hệ với người phụ nữ khác và từ năm 2022 tới nay ông Đ không gửi tiền để bà S chăm lo cho các con. Hiện nay hai vợ chồng không còn chung sống với nhau. Ông Đ không đồng ý ly hôn với bà S nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng ông Đ không đến Tòa án để hòa giải và tham gia phiên tòa như vậy thể hiện ông Đ không quan tâm đến hôn nhân với bà S. Như vậy, lời trình bày của bà S, ông Đ về nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là tình tiết không phải chứng minh, phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy ông Đ không chung thủy, tôn trọng nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Xét thấy, hôn nhân giữa bà S và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của ông Cường xin ly hôn với bà Hiền là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà S và ông Đ có 02 con chung là cháu Hồ Hữu D, sinh ngày 02/6/2013 và cháu Hồ Duy T, sinh ngày 06/11/2016. Ly hôn bà S và ông Đ đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì từ khi bà S và ông Đ không còn chung sống với nhau con chung là do bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay cháu D và cháu T đang sinh sống ổn định với bà S, cháu D trên 07 tuổi có nguyện vọng muốn ở với bà S. Hơn nữa, bà S có nơi cư trú ổn định, công việc có thu nhập đảm bảo để chăm lo cuộc sống của các cháu. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu D, cháu T được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử

giao con chung cho bà S được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông Đ thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà S không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà S, ông Đ khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà S, ông Đ khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà S chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Hồ Hữu Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc S được ly hôn với ông Hồ Hữu Đ.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hồ Hữu D , sinh ngày 02/6/2013 và cháu Hồ Duy T , sinh ngày 06/11/2016 cho bà S được quyền trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đ tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà S đã nộp tại biên lai số 0005042 ngày 20/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà S đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đ sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tônSg đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND xã P ;
- Các Đ sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn